

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của *JPA International*
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH - RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	12 - 54

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Viễn Thông VTC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là “Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)” theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 13 tháng 07 năm 2020 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Mã cổ phiếu : VTC

Vốn điều lệ : 45.346.960.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 750 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Văn phòng đại diện : Số nhà 355, phố Đội Cấn, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: VTC Telecommunication Joint Stock Company

Điện thoại : + 84-(28) 3833 1106

Fax : + 84-(28) 3830 0253

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.

- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, điện thoại di động;

- Xuất bản phần mềm, chi tiết: - Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ - sản xuất các phần mềm làm sẵn (không định dạng) như hệ thống điều hành kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính

- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;

- Sản xuất linh kiện điện tử;

- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện – điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;



- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện từ, khóa điện từ. Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện. Bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế.- Bán buôn thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối...) và các nguồn năng lượng tái tạo khác - Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp thương mại, hàng hải và dịch vụ khác - Bán buôn máy móc thiết bị và dụng cụ đo lường;
- Công thông tin, chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ, chi tiết: - Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, chi tiết: Đại lý, cung cấp các dịch vụ nội dung số: Dịch vụ lưu trữ, xử lý và khai thác dữ liệu; quảng cáo trực tuyến khác trên mạng internet, mạng điện thoại di động và điện thoại cố định;
- Hoạt động viễn thông không dây, chi tiết: Kinh doanh các dịch vụ gia tăng trên mạng bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin, các phương tiện thông tin đại chúng; Hoạt động viễn thông không dây khác;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, chi tiết: lắp đặt, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại, thiết bị phụ trợ, nguồn điện, thiết bị truyền dẫn. Lắp đặt các thiết bị điện- điện tử- điện công nghiệp, máy công cụ, máy móc cơ điện công nghiệp, mô tơ điện, hộp giảm tốc; lắp đặt hệ thống pin, điện thu nạp năng lượng mặt trời (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video (trừ phát sóng);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa: Đại lý ký gởi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cáp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Các lĩnh vực kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận kinh doanh.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

4.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch
Ông Võ Hùng Tiến	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh	Thành viên
Ông Bùi Văn Bằng	Thành viên
Bà Trần Phương Hiền	Thành viên

12817
ÔNG T
NHIỆM H
OÁN VÀ
UẢN V
TP. H

4.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên
Bà Phan Thanh Tú	Thành viên

4.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Bùi Văn Bằng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thụy Kiều Giang	Kế toán trưởng

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Xuân Tiến – Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (riêng) từ trang 08 đến trang 54.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng).

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.



9. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính (riêng) để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng) này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính (riêng).
- Lập Báo cáo tài chính (riêng) trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng).
- Ban Điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng).

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng).

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính (riêng) đính kèm. Báo cáo tài chính (riêng) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2022.

TM. Hội đồng quản trị



LÊ XUÂN TIẾN
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số: 2131/22/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính (riêng) kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn Thông VTC (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2022, từ trang 08 đến trang 54, bao gồm Bảng cân đối kế toán (riêng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng).

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính (riêng) dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính (riêng). Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính (riêng) do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính (riêng).

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính (riêng) đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn Thông VTC tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Phạm vi của Báo cáo tài chính (riêng) này chỉ phản ánh tình hình tài chính và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty Cổ phần Viễn Thông VTC tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả kinh doanh (riêng), lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Việc hợp nhất Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Viễn Thông VTC với các công ty con không thuộc phạm vi của báo cáo này.

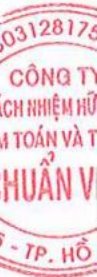
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2022.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số: 1523-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Thị Bích Diễm- Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 4721-2019-071-1

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		198.650.993.184	305.818.425.659
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	30.847.677.960	16.870.104.624
111	1. Tiền		30.397.677.960	13.520.104.624
112	2. Các khoản tương đương tiền		450.000.000	3.350.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		108.285.831.453	240.604.168.967
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	79.950.579.076	218.032.906.871
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	4.502.958.250	1.372.178.167
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	23.922.199.327	21.288.989.129
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.6	(89.905.200)	(89.905.200)
140	IV. Hàng tồn kho		58.580.837.492	48.211.269.231
141	1. Hàng tồn kho	V.7	58.580.837.492	48.211.269.231
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		936.646.279	132.882.837
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	83.837.459	132.882.837
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		757.499.565	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13	95.309.255	-
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		33.925.259.717	38.223.829.372
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		23.000.000	23.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	23.000.000	23.000.000
220	II. Tài sản cố định		12.723.952.103	16.745.470.981
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	12.609.861.244	16.598.099.598
222	- Nguyên giá		24.417.603.854	24.001.558.399
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.807.742.610)	(7.403.458.801)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	114.090.859	147.371.383
228	- Nguyên giá		243.530.497	243.530.497
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(129.439.638)	(96.159.114)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.2	19.200.000.000	19.200.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		19.200.000.000	19.200.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.978.307.614	2.255.358.391
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	1.978.307.614	2.255.358.391
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		232.576.252.901	344.042.255.031

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		161.941.817.971	271.178.480.755
310	I. Nợ ngắn hạn		161.941.817.971	271.178.480.755
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	46.042.262.004	136.196.450.817
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	19.010.253.980	1.406.923.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	497.743.921	3.531.891.029
314	4. Phải trả người lao động	V.14	142.426.414	3.642.295.346
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	8.558.160.787	12.194.408.778
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	10.261.426.425	7.398.154.531
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17	74.637.836.538	104.430.636.194
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.18	2.791.707.902	2.377.721.060
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		70.634.434.930	72.863.774.276
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19	70.634.434.930	72.863.774.276
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		45.346.960.000	45.346.960.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		45.346.960.000	45.346.960.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		200.264.000	200.264.000
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(55.530.000)	(55.530.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		11.226.292.206	9.419.844.122
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.916.448.724	17.952.236.154
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		8.951.868.628	6.332.480.162
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		4.964.580.096	11.619.755.992
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		232.576.252.901	344.042.255.031

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật





TRƯƠNG THỊ ANH ĐÀO

NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

LÊ XUÂN TIẾN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	116.893.484.946	378.673.697.468
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		116.893.484.946	378.673.697.468
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	97.717.206.465	334.539.454.967
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.176.278.481	44.134.242.501
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	6.227.375.340	5.042.410.342
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	5.858.217.951	10.146.948.287
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		5.713.311.800	9.765.991.129
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	8.514.212.523	15.886.622.215
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	8.608.021.952	11.742.626.452
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.423.201.395	11.400.455.889
31	11. Thu nhập khác	VI.7	3.024.152.272	5.075.581.880
32	12. Chi phí khác	VI.8	41.762.673	3.432.869.524
40	13. Lợi nhuận khác		2.982.389.599	1.642.712.356
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.405.590.994	13.043.168.245
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.9	441.010.898	1.423.412.253
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.964.580.096	11.619.755.992
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.10		
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.10		

Người lập biểu

TRƯƠNG THỊ ANH ĐÀO

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG



Tp.HCM, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Đại diện pháp luật

LÊ XUÂN TIÊN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.405.590.994	13.043.168.245
	2. Điều chỉnh cho các khoản		4.779.650.082	5.974.256.410
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	V.9-V.10	4.437.564.333	1.642.254.146
03	- Các khoản dự phòng	V.6-V.7	-	(893.387.922)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(490.717.664)	(547.118.322)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.880.508.387)	(3.993.482.621)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	5.713.311.800	9.765.991.129
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10.185.241.076	19.017.424.655
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		131.465.528.694	133.762.942.266
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	V.7	(10.369.568.261)	(519.937.645)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(79.060.943.065)	(112.178.839.695)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	V.8	326.096.155	2.304.788.785
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.725.027.943)	(9.719.795.823)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.13	(2.144.682.560)	(2.678.616.442)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(890.225.000)	(217.540.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		43.786.419.096	29.770.426.101
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(416.045.455)	(12.297.819.989)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	109.090.908
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	350.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	VI.3	4.880.508.387	3.884.391.713
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.464.462.932	(7.954.337.368)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.17	119.014.966.049	284.438.256.791
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.17	(148.807.765.705)	(328.302.515.822)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.19	(4.971.226.700)	(4.519.297.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(34.764.026.356)	(48.383.556.031)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		13.486.855.672	(26.567.467.298)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		16.870.104.624	42.890.453.600
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		490.717.664	547.118.322
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	30.847.677.960	16.870.104.624

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TRƯƠNG THỊ ANH ĐÀO

NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

LÊ XUÂN TIẾN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Sản xuất công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.
- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Xuất bản phần mềm, chi tiết: - Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ - sản xuất các phần mềm làm sẵn (không định dạng) như hệ thống điều hành kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính
- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện – điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện tử, khóa điện từ. Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện. Bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế.- Bán buôn thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối...) và các nguồn năng lượng tái tạo khác - Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp thương mại, hàng hải và dịch vụ khác - Bán buôn máy móc thiết bị và dụng cụ đo lường;
- Công thông tin, chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ, chi tiết:
- Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, chi tiết: Đại lý, cung cấp các dịch vụ nội dung số; Dịch vụ lưu trữ, xử lý và khai thác dữ liệu; quảng cáo trực tuyến khác trên mạng internet, mạng điện thoại di động và điện thoại cố định;
- Hoạt động viễn thông không dây, chi tiết: Kinh doanh các dịch vụ gia tăng trên mạng bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin, các phương tiện thông tin đại chúng; Hoạt động viễn thông không dây khác;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, chi tiết: lắp đặt, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại, thiết bị phụ trợ, nguồn điện, thiết bị truyền dẫn. Lắp đặt các thiết bị điện- điện tử- điện công nghiệp, máy công cụ, máy móc cơ điện công nghiệp, mô tơ điện, hộp giảm tốc; lắp đặt hệ thống pin, điện thu nạp năng lượng mặt trời (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video (trừ phát sóng);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa: Đại lý ký gửi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cấp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Các lĩnh vực kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, doanh thu giảm do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh	Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tân Phú, TP Thủ Đức, TP HCM	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ...	60,00 %	60,00 %	60,00 %	60,00 %

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 93 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 102 nhân viên).

175
 i TY
 AHUU
 VÀ T
 VI
 HỒ

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính (riêng) này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán (riêng), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng), báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) và các thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính (riêng) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.



3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;

- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo lãnh

Chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo hành công trình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian được quy định trên hợp đồng.

Thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 50 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời

điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 08 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Quỹ lương

Quỹ lương được trích trên cơ sở theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 07/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2021.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, chủ yếu là các thiết bị di động vệ tinh

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ lắp đặt các thiết bị viễn thông

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả

khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Doanh nghiệp.

18. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
- + Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở Giao dịch 2.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở Giao dịch 2.

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	6.006.297.428	3.983.281.873
1.2	Tiền gửi ngân hàng	24.391.380.532	9.536.822.751
1.3	Các khoản tương đương tiền	450.000.000	3.350.000.000
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	450.000.000	3.350.000.000
	Cộng	30.847.677.960	16.870.104.624

Trong đó:

- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay với số tiền 450.000.000 đồng (xem thuyết minh số V.17).

Chi tiết tiền gửi ngân hàng:

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		USD	VND	USD	VND
1	Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - Chi nhánh Gia Định (VND)	-	18.840.151.627	-	5.844.497.931
2	Ngân hàng TMCP Quân đội MB - Chi nhánh Sở Giao dịch 2 (VND)	-	4.757.953.905	-	2.439.264.734
3	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (VND)	-	-	-	1.253.060.086
4	Ngân hàng TMCP Quân đội MB - Chi nhánh Sở Giao dịch 2(USD)	35.000	793.275.000	-	-
	Cộng	35.000	24.391.380.532	-	9.536.822.751

Chi tiết các khoản tương đương tiền:

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Ngân hàng TMCP Quân đội MB - Chi nhánh Sở Giao dịch 2	450.000.000	3.350.000.000
	Cộng	450.000.000	3.350.000.000

2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con (*)	19.200.000.000	-	19.200.000.000	19.200.000.000	-	19.200.000.000
Cộng	19.200.000.000	-	19.200.000.000	19.200.000.000	-	19.200.000.000

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0305127843 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 03 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp. Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh với số tiền là 19.200.000.000 đồng, tương đương 60% vốn điều lệ (số đầu năm tương đương 60% vốn điều lệ), tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích 60%.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 4 ngày 24 tháng 1 năm 2019, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần. Theo Nghị Quyết của Hội đồng thành viên ngày 14 tháng 12 năm 2018, thành viên góp vốn Công ty TNHH Thiên Việt (tỷ lệ sở hữu 40%) sẽ chuyển nhượng một phần vốn góp với tỷ lệ 17,7775% cho Ông Phan Thanh Sơn - Giám đốc Công ty TNHH Thiên Việt. Do đó, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty VTC sau khi chuyển đổi vẫn là 60%.

Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý. Do đó, Công ty tạm lấy giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng.

Tình hình hoạt động của các công ty con

Trong năm, Kết quả kinh doanh Công ty con có lợi nhuận và chia cổ tức cho công ty mẹ với số tiền 4.800.000.000 đồng.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty con như sau

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
<i>Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh</i>		
Công ty con chia lợi nhuận	4.800.000.000	3.600.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>65.082.911.804</i>	<i>202.362.359.016</i>
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	58.469.102.273	135.783.144.621
Công ty Cổ phần Cokyvina	1.760.913.000	53.646.087.010
Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	4.852.896.531	12.933.127.385
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>14.867.667.272</i>	<i>15.670.547.855</i>
Trung tâm Tin học và Công nghệ Truyền hình	5.092.186.000	-
Trung tâm Thông tin Thủy Sản	3.334.320.000	5.735.312.000
Thuraya Telecommunications Company	3.237.013.714	4.092.607.305
Các khách hàng khác	3.204.147.558	5.842.628.550
Cộng	79.950.579.076	218.032.906.871

Đa số các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng dùng để thế chấp, đảm bảo vay (xem thuyết minh V.17).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	4.502.958.250	1.372.178.167
Công ty cổ phần Kim Ô ⁽¹⁾	3.384.297.000	-
Công Ty TNHH Nguyễn Xuân An ⁽²⁾	620.220.000	-
Các nhà cung cấp khác	498.441.250	1.372.178.167
Cộng	4.502.958.250	1.372.178.167

⁽¹⁾ Tạm ứng đợt 1 theo Hợp đồng mua bán hàng hóa số 07062021/HĐMB/2021/VTC-KIMO ngày 10 tháng 6 năm 2021, về việc mua bán thiết bị giám sát điều khiển trạm viễn thông SCS.

⁽²⁾ Thanh toán 30% giá trị trước thuế của Hợp đồng số 26082021/HĐMB/VTC - NXA ký ngày 26 tháng 8 năm 2021, về việc mua sắm thiết bị giám sát điều khiển trạm viễn thông SCS với số tiền 254.217.000 VND ;

Thanh toán 30% giá trị trước thuế của Hợp đồng số HĐ 18112021/HĐMB/VTC-NXA ký ngày 18 tháng 11 năm 2021, về việc mua sắm thiết bị giám sát điều khiển trạm viễn thông SCS với số tiền 366.003.000 VND.

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	526.493.560	-	298.969.233	-
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	434.895.117	-	216.070.790	-
Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	91.598.443	-	82.898.443	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	23.395.705.767	-	20.990.019.896	-
Tạm ứng	23.071.006.060	-	20.022.262.060	-
Ký cược, ký quỹ	241.170.203	-	681.821.468	-
Lãi tiền gửi, cho vay	459.370	-	3.344.660	-
Phải thu ngắn hạn khác	83.070.134	-	282.591.708	-
Cộng	23.922.199.327	-	21.288.989.129	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Tạm ứng

Là khoản tạm ứng để triển khai các dự án.

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	23.071.006.060	-	20.022.262.060	-
Hà Đăng Tiến	6.135.050.000	-	3.474.000.000	-
Đình Văn Thuần	4.437.000.000	-	2.265.000.000	-
Võ Hoàng Phú	3.415.989.000	-	3.310.150.000	-
Nguyễn Danh Thu	1.996.770.000	-	-	-
Mai Thị Kim Oanh	1.948.865.000	-	678.850.000	-
Các cá nhân khác	5.137.332.060	-	10.294.262.060	-
Cộng	23.071.006.060	-	20.022.262.060	-

Ký quỹ, ký cược

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	241.170.203	-	681.821.468	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	51.764.272	-	468.000.000	-
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà TP HCM	130.000.000	-	130.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	59.405.931	-	83.821.468	-
Cộng	241.170.203	-	681.821.468	-

5b. Phải thu dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	23.000.000	-	23.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	23.000.000	-	23.000.000	-
Cộng	23.000.000	-	23.000.000	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, công ty không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

6. Nợ xấu

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các tổ chức và cá nhân khác	89.905.200	-	89.905.200	-
Quá hạn trên 03 năm	89.905.200	-	89.905.200	-
<i>Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông - Tín Học Bưu Điện (CTIN)</i>	89.905.200	-	89.905.200	-
Cộng	89.905.200	-	89.905.200	-

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(89.905.200)	(89.905.200)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng xử lý	-	-
Xóa nợ	-	-
Số cuối năm	(89.905.200)	(89.905.200)

7. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	767.462.237	-	793.097.595	-
Công cụ dụng cụ	3.087.280	-	15.035.855	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	22.079.159.553	-	12.012.455.565	-
Thành phẩm	196.982.220	-	196.982.220	-
Hàng hóa	35.534.146.202	-	35.193.697.996	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Cộng	58.580.837.492	-	48.211.269.231	-

Trong đó:

- Đa số hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản vay (xem thuyết minh V.17).
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

(*) Chi phí SXKD dở dang chủ yếu là của hoạt động lắp đặt.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	(893.387.922)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng xử lý	-	893.387.922
Số cuối năm	-	-

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	32.027.939	26.264.391
Chi phí bảo lãnh	-	57.718.029
Chi phí khác	51.809.520	48.900.417
Cộng	83.837.459	132.882.837

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	132.882.837	594.803.123
Tăng trong năm	468.596.705	1.052.947.127
Phân bổ trong năm	(517.642.083)	(1.514.867.413)
Số cuối năm	83.837.459	132.882.837

8b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất (*)	1.221.989.500	1.271.087.500
Công cụ dụng cụ	620.643.959	791.693.998
Chi phí bảo lãnh	122.667.632	168.897.737
Chi phí khác	13.006.523	23.679.156
Cộng	1.978.307.614	2.255.358.391

(*) Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, đường N6, Khu Công Nghệ Cao TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTĐ/KCNC-2004 ngày 24 tháng 11 năm 2004 và phụ lục Hợp đồng thuê đất PL 04/KCNC-2009 ngày 26 tháng 10 năm 2009. Thời hạn thuê là 50 năm.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.255.358.391	4.098.226.890
Tăng trong năm	556.346.903	1.714.625.897
Phân bổ trong năm	(833.397.680)	(3.557.494.396)
Số cuối năm	1.978.307.614	2.255.358.391

9. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	700.000.000	15.637.142.955	7.517.629.999	146.785.445	24.001.558.399
2. Tăng trong năm	-	416.045.455	-	-	416.045.455
<i>Mua trong năm</i>	-	416.045.455	-	-	416.045.455
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	700.000.000	16.053.188.410	7.517.629.999	146.785.445	24.417.603.854
<i>Trong đó: đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	700.000.000	4.094.425.962	-	146.785.445	4.941.211.407
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	700.000.000	4.750.851.480	1.817.516.819	135.090.502	7.403.458.801
2. Tăng trong năm	-	3.567.601.554	824.987.312	11.694.943	4.404.283.809
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	3.567.601.554	824.987.312	11.694.943	4.404.283.809
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	700.000.000	8.318.453.034	2.642.504.131	146.785.445	11.807.742.610
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	-	10.886.291.475	5.700.113.180	11.694.943	16.598.099.598
2. Tại ngày cuối năm	-	7.734.735.376	4.875.125.868	-	12.609.861.244
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 4.183.380.060 đồng (xem thuyết minh V.17).
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

10. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	243.530.497	243.530.497
2. Tăng trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	243.530.497	243.530.497
<i>Trong đó:</i>		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	53.502.864	53.502.864
II. Giá trị hao mòn		
1. Số đầu năm	96.159.114	96.159.114
2. Tăng trong năm	33.280.524	33.280.524
<i>Khấu hao trong năm</i>	33.280.524	33.280.524
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	129.439.638	129.439.638
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	147.371.383	147.371.383
2. Tại ngày cuối năm	114.090.859	114.090.859
<i>Trong đó:</i>		
Tạm thời chưa sử dụng	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-

Trong đó:

- Công ty không có tài sản nào dùng để thế chấp đảm bảo vay.
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	1.401.683.993	306.662.400
Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.401.683.993	306.662.400
Phải trả nhà cung cấp khác	44.640.578.011	135.889.788.417
Ciena Communication Inc	39.287.788.262	86.512.443.330
	(#USD 1.712.259,24)	(#USD 3.729.788,46)
Công ty TNHH Ericsson Việt Nam	742.202.999	22.064.618.782
Các nhà cung cấp khác	4.610.586.750	27.312.726.305
Cộng	46.042.262.004	136.196.450.817

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	879.735.000
Công ty Cổ phần Cokyvina	-	879.735.000
Phải trả nhà cung cấp khác	19.010.253.980	527.188.000
Trung tâm Tin học và Công nghệ Truyền hình (*)	12.753.402.000	-
Trung tâm Truyền hình Việt Nam Khu vực Miền Trung - Tây Nguyên (**)	6.215.989.980	-
Các khách hàng khác	40.862.000	527.188.000
Cộng	19.010.253.980	1.406.923.000

(*) Tạm ứng 30% giá trị hợp đồng số 2812/HĐKT/THCN/VTC-HPT ngày 28 tháng 12 năm 2021, Gói thầu mua sắm trang thiết bị phần cứng, phần mềm và dịch vụ - Giai đoạn 1 thuộc dự án: “Nâng cấp hệ thống an ninh mạng của Đài THVN”.

(**) Tạm ứng 30% giá trị hợp đồng số 2712/2021/HĐKT/VTV8-VTC ngày 27 tháng 12 năm 2021, Gói thầu cung ứng, lắp đặt hệ thống thiết bị sản xuất và phát sóng tin tức kênh VTV8 thuộc dự án: “Đầu tư hệ thống thiết bị sản xuất phát sóng tin tức và hệ thống thiết bị ghi hình lưu động tin tức”.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	1.198.161.006	1.223.815.929	(2.517.286.190)	95.309.255	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	5.598.468.223	(5.598.468.223)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	49.047.411	(49.047.411)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.904.894.700	441.010.898	(2.144.682.560)	-	201.223.038
Thuế thu nhập cá nhân	-	423.201.262	2.019.478.470	(2.151.792.910)	-	290.886.822
Thuế nhà thầu	-	-	3.075.320.726	(3.075.320.726)	-	-
Các loại thuế khác- thuế môn bài	-	5.634.061	3.000.000	(3.000.000)	-	5.634.061
Cộng	-	3.531.891.029	12.410.141.657	(15.539.598.020)	95.309.255	497.743.921

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

14. Phải trả người lao động

Quỹ lương được trích trên cơ sở theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 07/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2021.

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	142.426.414	3.642.295.346
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	142.426.414	3.642.295.346

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>8.558.160.787</i>	<i>12.194.408.778</i>
Ciena Communication Inc (*)	6.717.133.606	11.063.838.254
	(#USD 292.749,34)	(#USD 476.992,38)
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà TP HCM	709.090.910	-
Lãi vay phải trả	153.551.910	165.268.053
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	978.384.361	965.302.471
Cộng	8.558.160.787	12.194.408.778

(*) Là khoản trích trước chi phí bảo hành phải trả cho nhà cung cấp Ciena Communication Inc.

16. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan (*)	483.913.543	88.963.704
Các thành viên Hội đồng Quản trị	304.543.380	4.025.175
<i>Lê Xuân Tiến</i>	73.343.000	-
<i>Võ Hùng Tiến</i>	58.676.000	-
<i>Lê Thị Thanh</i>	58.676.000	-
<i>Bùi Văn Bằng</i>	55.172.380	4.025.175
<i>Trần Phương Hiền</i>	29.338.000	-
<i>Hồ Lê Nhật Hoan (miễn nhiệm ngày 25/06/2020)</i>	29.338.000	-
Các thành viên Ban Kiểm soát	124.686.000	-
<i>Nguyễn Thiện Lợi</i>	58.676.000	-
<i>Nguyễn Văn Xuân</i>	44.007.000	-
<i>Phan Thanh Tú</i>	22.003.000	-
Các thành viên Ban Điều hành	54.684.163	84.938.529
<i>Trần Văn Mua</i>	19.956.800	30.441.844
<i>Nguyễn Minh Vũ</i>	30.717.160	30.789.965
<i>Nguyễn Đức Long</i>	3.097.600	23.706.720
<i>Nguyễn Thụy Kiều Giang</i>	912.603	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	9.777.512.882	7.309.190.827
Kinh phí công đoàn	280.051.327	214.726.977
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	132.030.698	47.325.641
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.551.743.960	5.087.999.060
Phải trả nhân viên thực hiện dự án	207.438.000	423.980.010
Ký quỹ, ký cược	2.009.305.000	9.305.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.596.943.897	1.525.854.139
Cộng	10.261.426.425	7.398.154.531

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán

(*) Các khoản phải trả các bên liên quan chủ yếu là thù lao.

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	74.637.836.538	74.637.836.538	104.430.636.194	104.430.636.194
Vay tổ chức tín dụng	37.639.836.538	37.639.836.538	72.982.636.194	72.982.636.194
- Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở giao dịch 2 ⁽¹⁾	22.928.156.080	22.928.156.080	29.119.663.697	29.119.663.697
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia định ⁽²⁾	14.711.680.458	14.711.680.458	43.862.972.497	43.862.972.497
Vay từ các cá nhân ⁽³⁾	36.998.000.000	36.998.000.000	31.448.000.000	31.448.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
Cộng	74.637.836.538	74.637.836.538	104.430.636.194	104.430.636.194

⁽¹⁾ Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở giao dịch 2

Khoản vay theo hợp đồng Hạn mức tín dụng số 48158.21.103.2344761.TD ký ngày 06 tháng 09 năm 2021.

- Hạn mức tín dụng 1: 100.000.000.000 đồng
- Hạn mức tín dụng 2: 200.000.000.000 đồng
- Thời điểm có hiệu lực của hạn mức tín dụng:
 - + Tại thời điểm ký Hợp đồng cấp tín dụng này, hạn mức tín dụng 1 có hiệu lực, hạn mức tín dụng 2 chưa có hiệu lực.
 - + Hạn mức tín dụng 2 chỉ phát sinh khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện: Công ty có nhu cầu sử dụng vượt giá trị của hạn mức tín dụng 1; có đề nghị gửi cho Ngân hàng và được Ngân hàng chấp thuận. Hạn mức tín dụng 2 có hiệu lực tại thời điểm Ngân hàng chấp thuận cho Công ty sử dụng khoản tín dụng trong hạn mức tín dụng 2.
- Lãi suất theo văn bản nhận nợ với ngân hàng.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại lắp đặt thiết bị viễn thông.
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký hợp đồng này đến 11/08/2022
- Tài sản đảm bảo:
 - + Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2 (xem thuyết minh V.1)
 - + Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47;
 - + Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, biển kiểm soát 30F-815.51;
 - + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28;
 - + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28;

- + Tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở giao dịch 2; hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, hợp đồng tiền gửi; sổ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được Ngân hàng chấp thuận phát hành;
- + Bất động sản;
- + Phương tiện vận tải theo quy định;
- + Hàng hoá;
- + Và Quyền đòi nợ hình thành từ phương án ngân hàng cấp tín dụng.

⁽²⁾ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Định

Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số PDL 201812049900/HĐCTD ngày 06 tháng 04 năm 2018 và Phụ lục hợp đồng số PLD201812049900/HĐCTD ký ngày 06 tháng 4 năm 2018 và phụ lục HĐ số PDL201812049900/HĐCTD/PL13 ngày 10 tháng 8 năm 2021.

- Hạn mức tín dụng : 200.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 10/8/2021 đến hết ngày 10/8/2022.
- Lãi suất theo từng lần giải ngân được quy định cụ thể trên đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay.
- Thời hạn vay: trong hạn mức mà ngân hàng cho vay được quy định cụ thể tại Đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh
- Tài sản đảm bảo: Bất động sản; Phương tiện vận tải; Tài sản nhóm 1 theo quy định của Ngân hàng; Quyền đòi nợ và các tài sản đảm bảo/biện pháp đảm bảo khác (xem thuyết minh V.1).

⁽³⁾ Vay từ các cá nhân

Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay từ 01 đến 03 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

Chi tiết	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	72.982.636.194	99.264.966.049	(134.607.765.705)	37.639.836.538
- Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2	29.119.663.697	34.154.448.888	(40.345.956.505)	22.928.156.080
-Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia định	43.862.972.497	65.110.517.161	(94.261.809.200)	14.711.680.458
Vay từ các cá nhân	31.448.000.000	19.750.000.000	(14.200.000.000)	36.998.000.000
Cộng	104.430.636.194	119.014.966.049	(148.807.765.705)	74.637.836.538

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	1.134.351.690	652.105.921	7.200.000	(21.000.000)	1.772.657.611
Quỹ phúc lợi	1.243.369.370	652.105.921	-	(876.425.000)	1.019.050.291
Cộng	2.377.721.060	1.304.211.842	7.200.000	(897.425.000)	2.791.707.902

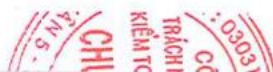
(*) Tiền thưởng "Vì sự nghiệp Thông tin và Truyền thông" theo Quyết định 1791/QĐ-VNPT-CLG ngày 17 tháng 12 năm 2019.

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	6	7
Số dư đầu năm trước	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	7.677.575.974	14.773.505.033	67.942.775.007
Tăng trong năm trước	-	-	-	1.742.268.148	11.619.755.992	13.362.024.140
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	(8.441.024.871)	(8.441.024.871)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(8.441.024.871)	(8.441.024.871)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	9.419.844.122	17.952.236.154	72.863.774.276
Tăng trong năm	-	-	-	1.806.448.084	4.964.580.096	6.771.028.180
Giảm trong năm	-	-	-	-	(9.000.367.526)	(9.000.367.526)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(9.000.367.526)	(9.000.367.526)
Số dư cuối năm	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	11.226.292.206	13.916.448.724	70.634.434.930

(*) Lợi nhuận phân phối trong năm, Công ty căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021.



19b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp cổ đông Nhà nước	46,67%	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp các cổ đông khác	53,33%	24.183.800.000	24.183.800.000
Cộng	100,00%	45.346.960.000	45.346.960.000

Cổ đông Nhà nước là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Chi tiết	Theo Điều lệ Công ty		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Vốn góp cổ đông Nhà nước	21.163.160.000	46,67	21.163.160.000	-
Vốn góp các cổ đông khác	24.183.800.000	53,33	24.183.800.000	-
Cộng	45.346.960.000	100,00	45.346.960.000	-

19c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.434.971.600	4.982.057.300

Theo Nghị quyết số 01//2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, tỷ lệ chia cổ tức năm 2020 là 12% tương đương 5.434.971.600 VND (tỷ lệ chia cổ tức năm trước là 11%, tương đương 4.982.057.300 VND) và tỷ lệ chia cổ tức kế hoạch dự kiến của năm 2021 là 13%.

19d. Cổ phiếu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(5.553)	(5.553)
Cổ phiếu phổ thông	(5.553)	(5.553)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

19e. Cổ tức

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Theo Nghị quyết số 01//2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, tỷ lệ chia cổ tức năm 2020 là 12% tương đương 5.434.971.600 VND (tỷ lệ chia cổ tức năm trước là 11%, tương đương 4.982.057.300 VND) và tỷ lệ chia cổ tức kế hoạch dự kiến của năm 2021 là 13%.

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	4.971.226.700	4.519.297.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	4.971.226.700	4.519.297.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	5.434.971.600	4.982.057.300
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	5.434.971.600	4.982.057.300
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

19f. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển:

- Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển phải theo chính sách tài chính hiện hành đối với từng loại doanh nghiệp hoặc quyết định của chủ sở hữu.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

175
 3 TY
 M HUU
 VA TU
 V VI
 HO C

Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

- Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty phải theo chính sách tài chính hiện hành.
- Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của doanh nghiệp để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động:
 - + Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
 - + Thưởng đột suất cho cá nhân, tập thể trong Công ty;
 - + Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.
 - + Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
 - + Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
 - + Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng.

Việc sử dụng Quỹ phúc lợi do Tổng Giám đốc quyết định kết hợp với việc tham khảo ý kiến của Công đoàn công ty.

19g. Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm		17.952.236.154
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.964.580.096
Phân phối trong năm:		(9.000.367.526)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.304.211.842)	
Thù lao HĐQT, BKS	(454.736.000)	
Quỹ đầu tư phát triển	(1.806.448.084)	
Phân phối cổ tức năm 2020	(5.434.971.600)	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm		13.916.448.724

(*) Lợi nhuận phân phối trong kỳ, Công ty căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	-	687.174.058	-	687.174.058
Ngoại tệ các loại (USD)	35.000	793.275.000	-	-

Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Bưu điện tỉnh Bình Định	62.747.542	62.747.542
Công ty Cổ phần Truyền thông Dữ liệu số Việt Nam	34.379.714	34.379.714
Công ty Cổ phần xây lắp Bưu Điện Hà Nội (HASISCO)	11.009.846	11.009.846
Huawei Tech Investment Co.,Ltd (Trung Quốc)	381.287.040	381.287.040
Huawei Technologies Co.,Ltd (Cambodia)	110.532.800	110.532.800
Huawei Tech Investment Co.,Ltd (Hong Kong)	29.065.696	29.065.696
Công ty Bảo hiểm Bưu điện Long An	4.301.461	4.301.461
Bưu điện tỉnh Thanh Hóa	53.849.959	53.849.959
Cộng	687.174.058	687.174.058

Công ty xóa nợ căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 30 tháng 03 năm 2018.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động thương mại	22.824.785.660	142.625.631.912
Doanh thu cung cấp dịch vụ	93.857.819.069	236.027.811.010
Doanh thu cho thuê tài sản, thiết bị	210.880.217	20.254.546
Cộng	116.893.484.946	378.673.697.468

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (xem thuyết minh số VIII.4a).

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động thương mại	18.245.853.395	116.208.253.518
Giá vốn dịch vụ	79.471.353.070	218.325.701.449
Giá vốn cho thuê tài sản, thiết bị	-	5.500.000
Cộng	97.717.206.465	334.539.454.967

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.800.000.000	3.600.000.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	80.508.387	284.391.713
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	856.149.289	571.738.013
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	490.717.664	586.280.616
Cộng	6.227.375.340	5.042.410.342

4. Chi phí hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	5.713.311.800	9.765.991.129
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	144.906.151	380.957.158
Cộng	5.858.217.951	10.146.948.287

5. Chi phí bán hàng

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	3.052.250.061	4.095.624.083
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	57.002.118	30.065.871
Chi phí bảo hành	357.145.282	1.931.548.584
Chi phí mua ngoài	3.549.796.027	6.428.927.616
Chi phí khác bằng tiền	1.498.019.035	3.400.456.061
Cộng	8.514.212.523	15.886.622.215

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	4.323.516.508	5.095.991.838
Chi phí vật liệu quản lý	194.490.184	196.046.399
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.500.453	1.980.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	832.862.312	1.455.183.108
Thuế, phí, lệ phí	3.300.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí mua ngoài	2.135.753.746	2.415.669.683
Chi phí khác bằng tiền	1.115.598.749	2.574.755.424
Cộng	8.608.021.952	11.742.626.452

7. Thu nhập khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ nhà cung cấp trả hộ tổ chức sự kiện	3.021.610.719	2.382.458.325
Thu nhập khác	2.541.553	2.693.123.555
Cộng	3.024.152.272	5.075.581.880

8. Chi phí khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt chậm nộp thuế, chậm nộp BHXH	6.660.241	158.024.230
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	34.902.428	3.272.476.736
Chi phí khác	200.004	2.368.558
Cộng	41.762.673	3.432.869.524

9. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.405.590.994	13.043.168.245
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(2.255.513.155)	(2.807.365.084)
Các khoản điều chỉnh tăng	2.544.486.845	792.634.916
<i>Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế</i>	<i>502.420.174</i>	<i>635.300.916</i>
<i>Chi phí khấu hao vượt định mức</i>	<i>157.334.000</i>	<i>157.334.000</i>
<i>Chi phí lãi vay vượt theo NĐ 132</i>	<i>1.884.732.671</i>	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.800.000.000)	(3.600.000.000)
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>(4.800.000.000)</i>	<i>(3.600.000.000)</i>
Thu nhập chịu thuế	3.150.077.839	10.235.803.161
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	3.150.077.839	10.235.803.161
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất phổ thông	630.015.568	2.047.160.632
Điều chỉnh giảm 30% chi phí thuế TNDN (*)	(189.004.670)	(623.748.379)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	441.010.898	1.423.412.253

(*) Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Chính Phủ Quy định chi tiết thi hành nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này không trình bày trên Báo cáo riêng của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC vì đây là Công ty mẹ. Theo Khoản 3.19 và 3.20 Điều 113 Thông tư 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, chỉ tiêu này sẽ trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.501.574.064	205.289.100.438
Chi phí nhân công	36.829.967.754	84.582.751.607
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.559.164.780	1.642.254.146
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.158.540.707	43.577.613.631
Chi phí khác bằng tiền	3.223.362.129	10.000.475.860
Cộng	125.272.609.434	345.092.195.682

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tiền ký quỹ, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 2 phát hành để đảm bảo vay (xem thuyết minh số V.1 và V.17).

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.17)

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.17)

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính (riêng) cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng).

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính (riêng) cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng).

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	5.794.800.000	5.794.800.000
Trên 1 năm đến 5 năm	4.829.000.000	10.623.800.000
Trên 5 năm	-	-
Cộng	10.623.800.000	16.418.600.000

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong năm là 0 VND (năm trước là 0 VND).

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (xem thuyết minh VI.1b).

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Năm 2021

STT	Tên	Nội dung	Số dư đầu năm	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Số dư cuối năm
1	Lê Xuân Tiến	Phải thu	-	830.000.000	830.000.000	-
		Phải trả	-	-	73.343.000	73.343.000
2	Võ Hùng Tiến	Phải trả	-	-	58.676.000	58.676.000
3	Bùi Văn Bằng	Phải thu	-	17.960.784.000	17.960.784.000	-
		Phải trả	4.025.175	79.497.715	130.644.920	55.172.380
4	Lê Thị Thanh	Phải trả	-	-	58.676.000	58.676.000
5	Trần Phương Hiền	Phải trả	-	-	29.338.000	29.338.000
6	Hồ Lê Nhật Hoan	Phải trả	-	-	29.338.000	29.338.000
7	Nguyễn Thiện Lợi	Phải trả	-	-	58.676.000	58.676.000
8	Nguyễn Văn Xuân	Phải trả	-	-	44.007.000	44.007.000
9	Phan Thanh Tú	Phải trả	-	-	22.003.000	22.003.000
10	Trần Văn Mua	Phải thu	-	12.300.000.000	12.300.000.000	-
		Phải trả	30.441.844	75.748.244	65.263.200	19.956.800
11	Nguyễn Minh Vũ	Phải thu	-	14.500.400.000	14.500.400.000	-
		Phải trả	30.789.965	300.723.709	300.650.904	30.717.160
12	Nguyễn Đức Long	Phải thu	-	3.996.770.000	3.996.770.000	-
		Phải trả	23.706.720	35.039.810	14.430.690	3.097.600
13	Nguyễn Thụy Kiều Giang	Phải thu	-	157.000.000	157.000.000	-
		Phải trả	-	147.945.480	148.858.083	912.603

Năm 2020

STT	Tên	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Số dư cuối kỳ
1	Lê Xuân Tiến	Phải thu	-	3.010.000.000	3.010.000.000	-
		Phải trả	-	75.609.000	75.609.000	-
2	Hồ Lê Nhật Hoan	Phải trả	-	60.491.000	60.491.000	-
3	Võ Hùng Tiến	Phải trả	-	60.491.000	60.491.000	-
4	Bùi Văn Bằng	Phải thu	-	7.577.150.000	7.577.150.000	-
		Phải trả	97.016.430	364.415.361	271.424.106	4.025.175
5	Lê Thị Thanh	Phải trả	-	60.491.000	60.491.000	-
6	Nguyễn Thiện Lợi	Phải trả	-	60.491.000	60.491.000	-
7	Nguyễn Minh Vũ	Phải thu	-	11.470.000.000	11.470.000.000	-

		Phải trả	20.288.643	272.000.817	282.502.139	30.789.965
8	Nguyễn Văn Xuân	Phải trả	-	45.368.000	45.368.000	-
9	Trần Văn Mua	Phải thu	-	9.900.000.000	9.900.000.000	-
		Phải trả	235.474.829	377.551.228	172.518.243	30.441.844
10	Nguyễn Đức Long	Phải thu	41.697.795	3.629.597.705	3.671.295.500	-
		Phải trả	72.743.588	234.375.434	185.338.566	23.706.720
11	Nguyễn Thụy Kiều Giang	Phải thu	-	116.500.000	116.500.000	-
		Phải trả	26.075.950	155.123.310	129.047.360	-

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho... để bảo đảm cho khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Ngoài ra, không có các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt nào dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt ()*

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	6.941.916.200	7.436.417.129
Thưởng	15.500.000	129.485.385
Thù lao	432.733.000	468.800.000
Cổ tức	1.095.261.200	336.092.000
Cộng	<u>8.485.410.400</u>	<u>8.370.794.514</u>

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

Năm 2021	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù lao	Cổ tức	Cộng
<i>Hội đồng quản trị</i>		<i>4.150.725.511</i>	<i>6.000.000</i>	<i>308.047.000</i>	<i>1.088.649.100</i>	<i>5.553.421.611</i>
Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT	2.314.160.242	2.000.000	73.343.000	1.066.078.200	3.455.581.442
Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.250.559.406	2.000.000	58.676.000	-	1.311.235.406
Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT	-	-	58.676.000	22.570.900	81.246.900
Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT	586.005.863	2.000.000	58.676.000	-	646.681.863
Trần Phương Hiền	Thành viên HĐQT	-	-	29.338.000	-	29.338.000
Hồ Lê Nhật Hoan	Thành viên HĐQT	-	-	29.338.000	-	29.338.000
<i>Ban Kiểm soát</i>		<i>976.752.901</i>	<i>3.500.000</i>	<i>124.686.000</i>	<i>6.612.100</i>	<i>1.111.551.001</i>
Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng BKS	168.056.773	1.500.000	58.676.000	6.600.000	234.832.773
Phan Thanh Tú	Thành viên	-	-	22.003.000	-	22.003.000
Nguyễn Văn Xuân	Thành viên	-	-	44.007.000	-	44.007.000
Nguyễn Minh Vũ	Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc	808.696.128	2.000.000	-	12.100	810.708.228
<i>Ban Điều hành</i>		<i>1.814.437.788</i>	<i>6.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.820.437.788</i>
Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc	504.845.170	2.000.000	-	-	506.845.170
Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc	817.845.000	2.000.000	-	-	819.845.000
Nguyễn Thụy Kiều Giang	Kế toán trưởng	491.747.618	2.000.000	-	-	493.747.618
Cộng		6.941.916.200	15.500.000	432.733.000	1.095.261.200	8.485.410.400



Năm 2020	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù lao	Cổ tức	Cộng
Hội đồng quản trị						
Lê Xuân Tiến ⁽¹⁾	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	4.808.449.038	12.115.385	317.573.000	330.081.000	5.468.218.423
Bùi Văn Bằng ⁽¹⁾	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	2.921.878.538	5.115.385	75.609.000	309.562.000	3.312.164.923
Võ Hùng Tiến	Thành viên	-	-	60.491.000	20.519.000	81.010.000
Lê Thị Thanh	Thành viên	640.904.000	3.500.000	60.491.000	-	704.895.000
Trần Phương Hiền ⁽²⁾	Thành viên	-	-	-	-	-
Hồ Lê Nhật Hoan ⁽²⁾	Thành viên	-	-	60.491.000	-	60.491.000
Ban Kiểm soát						
Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng BKS	994.588.591	6.870.000	151.227.000	6.011.000	1.158.696.591
Phan Thanh Tú ⁽³⁾	Thành viên	90.000.000	3.370.000	60.491.000	6.000.000	159.861.000
Nguyễn Văn Xuân	Thành viên	-	-	-	-	-
Nguyễn Minh Vũ ⁽³⁾	Thành viên	-	-	45.368.000	-	45.368.000
Nguyễn Minh Vũ ⁽³⁾	Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc	904.588.591	3.500.000	45.368.000	11.000	953.467.591
Ban Điều hành						
Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc	1.633.379.500	110.500.000	-	-	1.743.879.500
Nguyễn Đức Long ⁽⁴⁾	Phó Tổng Giám đốc	784.891.000	3.500.000	-	-	788.391.000
Nguyễn Thụy Kiều Giang	Kế toán trưởng	210.830.000	103.500.000	-	-	314.330.000
		637.658.500	3.500.000	-	-	641.158.500
Cộng		7.436.417.129	129.485.385	468.800.000	336.092.000	8.370.794.514

⁽¹⁾ Ông Bùi Văn Bằng được bổ nhiệm chức danh Tổng Giám đốc thay thế Ông Lê Xuân Tiến từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

⁽²⁾ Bà Trần Phương Hiền được bổ nhiệm thành viên HĐQT thay thế Ông Hồ Lê Nhật Hoan từ ngày 25 tháng 6 năm 2020.

⁽³⁾ Bà Phan Thanh Tú được bổ nhiệm thành viên BKS thay thế Ông Nguyễn Minh Vũ từ ngày 25 tháng 6 năm 2020.

⁽⁴⁾ Ông Nguyễn Đức Long được bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc từ ngày 02 tháng 11 năm 2020.

4b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát,
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Cokyvina	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2. Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net		
Doanh thu	49.601.015.188	123.663.443.530
Người mua ứng tiền trước	4.141.526.326	13.353.595.271
Phải thu	54.728.914.638	135.976.849.196
Đã thu	131.824.132.659	295.193.430.880
Công ty Cổ phần Cokyvina		
Doanh thu	8.797.350.000	93.673.219.000
Người mua ứng tiền trước	-	4.871.537.200
Phải thu	9.677.085.000	105.290.233.400
Đã thu	61.562.259.010	79.175.996.390
Mua hàng	-	18.710.126
Phải trả	-	20.575.139
Đã trả	-	20.575.139
Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam		
Doanh thu	13.563.492.134	26.056.824.214
Người mua ứng tiền trước	813.956.000	248.988.244
Phải thu	14.795.573.426	29.606.125.982

175-
 TY
 HỮU
 À TỰ
 VIỆ
 IỒ C

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Đã thu	22.867.104.280	22.378.225.302
Mua hàng	2.217.105.606	577.009.782
Phải trả	2.438.816.167	634.710.760
Đã trả	1.343.794.574	583.028.360

Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thị trường.

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho.... để bảo đảm cho khoản vay của các bên liên quan khác.

Ngoài ra, không có các bên liên quan khác nào dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

5. Báo cáo theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

5a. Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiết	Hoạt động Thương mại	Hoạt động Thuê tài sản, thiết bị	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.824.785.660	210.880.217	93.857.819.069	116.893.484.946
Giá vốn hàng bán	18.245.853.395	-	79.471.353.070	97.717.206.465
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.578.932.265	210.880.217	14.386.465.999	19.176.278.481
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	142.625.631.912	20.254.546	236.027.811.010	378.673.697.468
Giá vốn hàng bán	116.208.253.518	5.500.000	218.325.701.449	334.539.454.967
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.417.378.394	14.754.546	17.702.109.561	44.134.242.501

5b. Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

6. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty thế chấp tài sản để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng (xem thuyết minh số V.17). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc năm tài chính đã được thuyết minh tại V.1 và V.9.

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Chi tiết tài sản thế chấp đảm bảo khoản vay:

- Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47, xe ô tô con nhãn hiệu TOYOTA, biển kiểm soát 30F-815.51, xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28, xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28, tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở giao dịch 2, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, sổ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được Ngân hàng chấp thuận phát hành; Bất động sản; Phương tiện vận tải theo quy định, hàng hoá và quyền đòi nợ hình thành từ phương án đối với phương án Ngân hàng tài trợ.
- Bất động sản, Quyền đòi nợ, Giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia Định phát hành: Hợp đồng tiền gửi, Sổ tiết kiệm, Sổ dư trên tài khoản tiền gửi mở tại Ngân hàng.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

7. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (riêng) không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng).

Tp Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2022.

Người lập biểu

TRƯƠNG THỊ ANH ĐÀO

Kế toán trưởng

NGUYỄN THUY KIỀU GIANG

Đại diện pháp luật



LÊ XUÂN TIẾN